

LỊCH SỬ – VĂN HÓA

Thơ Thiền của Trần Nhân Tông qua cái nhìn so sánh với thơ Thiền của các thiền sư Trung Hoa

PHẠM TÚ CHÂU

Trần Nhân Tông (1258-1308) là vị vua thứ ba triều Trần, con trưởng của Trần Thánh Tông. Ông lên ngôi năm Kỷ Mão (1279) và truyền ngôi cho con năm Quý Tị (1293). Ở tuổi 21, Nhân Tông đã phải cùng vua cha lãnh đạo quân dân kháng chiến chống đế quốc hung mạnh Nguyên Mông, hai lần đã giành được thắng lợi rực rỡ vào năm 1285 và 1288. Có được những chiến thắng lừng lẫy cỡ thế giới trong thời đại đó là nhờ nhà vua đã biết tập hợp lực lượng và trí tuệ của bề tôi và dân chúng qua hai cuộc hội nghị nổi tiếng trong lịch sử nước nhà là Hội nghị Bình Than và Hội nghị Diên Hồng.

Trần Nhân Tông còn là một nhà văn hóa, nhà thơ xuất sắc đời Trần. Sau khi nhường ngôi cho con, ông đi sâu nghiên cứu Phật giáo, lên núi Yên Tử tu hành và sáng lập nên dòng Thiền Trúc Lâm ở Việt Nam, lấy Pháp hiệu là Hương Vân đại đầu đà, được người đương thời tôn xưng là Giác hoàng Điều ngự. Tác phẩm về thơ có *Trần Nhân tông thi tập*, *Đại hương hải ấn thi tập* nhưng đều đã không còn. Hiện

chỉ còn 31 bài thơ cùng hai cặp câu thơ lẻ, không kể số thơ kệ.

Thơ (gồm 31) bài của Trần Nhân Tông lâu nay được nhận định “chủ yếu là thơ trữ tình. Ông dành nhiều tình cảm cho cảnh sắc thiên nhiên”⁽¹⁾, hoặc “nhiều bài thơ của ông không trực tiếp luận giải những vấn đề trừu tượng trong giáo lý nhà Phật nhưng trong phương pháp tư duy nghệ thuật vẫn nhuốm tư tưởng Thiền. Điều này thể hiện rất rõ trong những bài thơ viết về thiên nhiên”⁽²⁾. Ở bài viết này, chúng tôi muốn tìm hiểu ngoài *Tảo mai* đã được khen là bài thơ Thiền đặc sắc⁽³⁾ ra, Trần Nhân Tông còn có những bài nào đích thực là thơ Thiền trong số thơ hiện còn qua cái nhìn so sánh với thơ Thiền của các thiền sư Trung Hoa để có thêm một cách hiểu về tư tưởng Thiền của ông. Trước hết chúng ta hãy đọc *Tảo mai* (Hoa mai sớm) gồm hai bài như sau:

1

*Ngũ xuất viên ba kim niễn tu,
San hô trâm ảnh hải lân phù.
Cá tam đông bạch chi tiền diện,
Tả nhất biện hương xuân thượng đầu.*

*Cam lộ lưu phương si điệp tình,
 Dạ quang như thủy khát cầm sầu.
 Hằng Nga nhược thức hoa giai xứ,
 Quế lãnh thiềm hàn chỉ má hư.*

2

*Ngũ nhật kinh hàn lãn xuất môn,
 Đông phong tiên dĩ đảo cô côn (cẩn).
 Ảnh hoành thủy diện băng sơ bain,
 Hoa áp chi đầu noãn vị phân.
 Thúy vũ ca trâm sơn điểm nguyệt,
 Họa long xuy thấp Ngọc Quan vân.
 Nhất chi mê nhập cổ nhân mộng,
 Giác hậu bất kham trì tặng quân.*

Dịch nghĩa:

Năm cánh hoa tròn nhị điểm vàng
 (Như) bóng san hô chìm, (như) vảy cá biển nổi.
 Cảnh hoa trắng xóa suốt trong ba tháng đông,
 Sang đầu xuân chỉ còn loáng thoáng một vài
 cánh thơm nhẹ.

Mọc ngọt chày mùi thơm làm chú bướm si
 ngây tình giấc,

Ánh sáng ban đêm như nước khiến con chim
 khát buồn rầu.

Nếu Hằng Nga biết được vẻ đẹp của hoa mai,
 Thì có ưa gì cây quế với cung thiềm lạnh lẽo.
 Chỉ năm ngày sợ rét lười ra khỏi cửa,
 Mà gió xuân đã sớm đến với góc cây cô đơn.
 Bóng ngả trên mặt nước, băng giá bắt đầu tan,
 Hoa trĩu nặng đầu cành, hơi ẩm chưa lìa.

Giọng ca Thúy vũ làm lắng chìm mặt trăng
 xóm núi,

Tiếng sáo Họa long làm ẩm ướt đám mây trên
 ai Ngọc quan.

Một cành hoa lạc vào giấc mộng cổ nhân,
 Tỉnh dậy không thể cầm đưa tặng bạn được ⁽⁴⁾.

Tảo mai được khen là thơ Thiên đặc sắc
 “bởi lẽ ở đây cái sắc và cái không quyện vào
 nhau bao nhiêu thì cái ham muốn và cái được
 nhận lại cách xa nhau bấy nhiêu. Dường như
 bài thơ là một lời chỉ dẫn cho đệ tử “cái vô
 thường” của vạn vật để từ đó biết hạn chế
 những dục vọng trong cuộc đời”⁽⁵⁾. Có thể hiểu
 thêm, bài thơ ca ngợi cái mộc mạc, thuần khiết,
 thanh tịnh, tốt đẹp và cả sự bền bỉ, dẻo dai,
 điềm nhiên, thanh thân đón nhận thử thách
 khắc nghiệt. Đức tính này của mai được tác giả
 đề cao trực diện trong bài thơ tứ tuyệt *Ma i-*
nhung không phải là thơ Thiên, với bốn câu
 như sau :

Gan li sắt đá nhờ sương tuyết,
 Mộc mạc khăn xiêm đón gió đông.
 Như Hán Văn xưa, danh tiết kiệm,
 Thái Tông Đường nợ, tiếng anh hùng.
 (Bản dịch thơ của Đào Phương Bình)

Với vẻ đẹp, cốt cách như thế, mai xứng
 đáng đứng đầu trong các loài hoa về mặt “ngao
 tuyết, khinh sương”. Tố chất ấy ngầm chỉ Phật
 tính của người tu hành đắc đạo mà không phải
 ai cũng nhận ra, cả đến Hằng Nga cũng vậy, vì
 thế mai thường có mặt trong nhiều bài thơ
 Thiên từ xưa tới nay. Cho mãi đến 600 năm
 sau Trần Nhân Tông, Biển Năng pháp sư - cao
 tăng trụ trì ở chùa Ô Vưu trên núi Lạc Sơn tỉnh
 Tứ Xuyên vẫn nặng tình với hoa mai khi
 ngắm cảnh vườn trong tiết xuân. Chúng ta hãy
 thử đọc bài *Vịnh mai* của ông :

*Lĩnh thượng mai hoa thân thủ tài
 Giang sơn tổng hữu tế thời tài.
 Xuân quang bất tự tiền niên cảnh,
 Thiển lục thâm hồng ánh nhật khai ⁽⁶⁾.*
 Tạm dịch thơ :

Trên núi hoa mai tự bón trồng,
Có ngày tài giúp rập non sông.
Ngày xuân không giống năm qua nữa,
Phô nắng nhạt xanh với sẫm hồng.

Khu vườn chùa Ô Vưu là một cảnh tuyệt đẹp ở đất Thục nhưng Biền Năng pháp sư chỉ tự tay trồng toàn một vườn hồng mai chứ không trồng tùng bách vì ông đánh giá mai có phẩm chất cứu giúp thời thế chẳng kém gì tài rường cột của tùng bách, thế nào cũng có lúc non sông cần đến. Cái “tài” do đắc đạo này không phải cứ cố sức mà được, bởi vậy các thiền sư thường tự nhắc nhở và khuyên người khác không cần lao tâm khổ tứ, đến lúc bưng tỉnh thì tự ngộ ra mà thôi.

Dăng Bảo Đài sơn (Lên núi Bảo Đài) là một bài thơ Thiền đặc sắc khác của Trần Nhân Tông:

*Địa tịch đài du cổ,
Thời lai xuân vị thâm.
Vân sơn tương viễn cận,
Hoa kính bán tình âm.
Vạn sự thủy lưu thủy,
Bách niên tâm ngữ tâm.
Ý lan hoành ngọc dịch,
Minh nguyệt mãn hung khâm.*

Dịch thơ :

Đất vắng, đài thêm cổ,
Ngày qua, xuân chửa nồng.
Gần xa, mây núi ngắt,
Nắng rợp, ngõ hoa lồng.
Muôn việc, nước trôi nước,
Trăm năm lòng nhủ lòng.
Tựa hiên nâng sáo ngọc,
Đầy ngực ánh trăng trong.
(Bản dịch của Ngô Tất Tố)

Muôn việc cho trôi theo dòng nước là để nói người tu hành luôn giữ cái tâm trong sáng, tĩnh lặng, “nhất tâm vô tạp niệm, vạn hạnh tự thông huyền” (trong lòng không vương bận một chút ý nghĩ hỗn tạp nào thì mọi việc đều thông suốt) như thiền sư nổi tiếng đời Bắc Tống là Phần Dương Thiệu Chiếu (945-1023) nói trong bài *Tọa thiền*. Ở Trần Nhân Tông, “muôn việc” hẳn là những việc lớn, việc có ý nghĩa chứ không phải những việc lật vật, nhỏ mọn, nhưng đối với người tu hành thì mọi ý nghĩ về thế sự cũng đều là “tạp niệm”, “vọng niệm”, là “phiền não”, phải gạt bỏ chúng thì mới “minh tâm kiến tính” được. Tu hành như đạo Phật giảng là về căn bản phải tự mình giữ cho thân tâm “đoạn phiền não” để đạt tới “chứng bồ đề”. Việc đó bản thân phải tâm niệm thường xuyên, “trăm năm lòng nhủ lòng”, cũng chỉ có thể tự mình nhận thức để ngộ ra, không ai có thể giảng giải, truyền thụ bằng lời cho mình được.

Hai câu cuối nói lên niềm vui ngộ đạo của tác giả. Thiền tông thường dùng *nguyệt* để ví với tâm, với Phật pháp, *minh nguyệt*, *hạo nguyệt* để ví với Thiền tâm, Phật tính đạt được. Tác giả không chỉ nói lên niềm vui vô hạn này sinh trong khung cảnh thiên nhiên hùng vĩ, tươi đẹp mà như còn muốn tiếng sáo ngọc của mình đánh thức Thiền tâm của những ai nghe được. Bốn câu thơ đầu chẳng phải chỉ để tả cảnh thông thường, mà nhận ra được vẻ tráng lệ và có được niềm vui ở cảnh thiên nhiên ấy là khi người ta đã “tức tâm trừ vọng niệm”, lòng đã lặng, khí đã hòa, trừ bỏ được hết ý nghĩ sai trái. Thiền sư Long Môn Thanh Viễn đời Tống từng có bài thơ kệ nói về ngộ đạo như sau :

*Vạn lý trường không vũ tế thì,
Nhất luân minh nguyệt ánh thanh huy.
Phù vân yểm đoạn thiên nhân mục,
Kiến đắc Hằng Nga diện giả hy* ⁽⁷⁾

Tạm dịch thơ :

Sông dài vạn dặm khi mưa tạnh,
Sáng rõ một vầng nguyệt giữa trời.
Mây nổi khuất che nghìn mắt tục,
Hằng Nga thấy mặt có bao người.

Ở bài này, một vầng minh nguyệt rờ rờ sáng ví với Thiền tâm. Thiền tâm ai cũng có nhưng thức tỉnh được và đạt đến mức thấy được “diện mạo của Hằng Nga” thì chẳng có mấy ai.

Một bài thơ Thiền khác của Trần Nhân Tông là *Xuân cảnh* (Cảnh xuân) :

*Dương liễu hoa thâm, điểu ngữ trì,
Hạ đường thiềm ánh mộ vân phi.
Khách lai bất vấn nhân gian sự,
Cộng ý lan can khán thúy vi.*

Dịch thơ :

Chim nhả nha kêu, liễu trở dày,
Thềm hoa chiều rợp bóng mây bay.
Khách vào chẳng hỏi chuyện nhân thế,
Cùng tựa lan can nhìn núi mây
(Bản dịch của Nguyễn Huệ Chi)

Bài thơ ra đời có bối cảnh là một buổi chiều ở ngôi nhà chạm vẽ, bóng mái hiên còn in xuống trong lúc mây chiều thông thả bay. Khung cảnh thật êm ả, tĩnh lặng hầu như tuyệt đối. Chim có hót cũng chỉ vài ba tiếng khe khẽ, khách đến không hỏi sự đời mà chủ cũng chẳng gọi chuyện, chỉ cùng nhau tựa lan can ngắm màu xanh biếc của núi non (thúy vi). Có thể thấy khách và chủ đều không phải bạn bình

thường như thói tục ngày nay, hễ gặp nhau là xả hết những chuyện âm ức, khen chê người đời, việc đời, không muốn nghe cũng chẳng được nào. Hai người hẳn là đạo hữu rất tâm đắc nên cảnh họ gặp nhau cũng chẳng khác gì cảnh hai nhà sư gặp nhau trong bài thơ *Ngưu Đầu tự* (Chùa Ngưu Đầu) của Lỗ Sơn Tâm Thái, thiền sư đời Minh sau đây :

*Hành quá đả kỳ hựu vấn kỳ,
Vân lâm thâm xứ đảo lai trì.
Tự tăng tương kiến bất tương ngữ,
Tự đối tịch dương độc đoạn bi* ⁽⁸⁾

Tạm dịch thơ :

Đường rẽ qua rồi lại hỏi đường,
Trẻ tăng tới được chốn rừng sương.
Sư chùa gặp mặt không trò chuyện,
Tự đọc bia tàn dưới ánh dương.

Trần Nhân Tông dùng hai câu cuối cùng để nói khách và chủ đều hiểu nhau nên chẳng ai cần phải nói. “Đại đạo vô ngôn” mà ! Giữa họ là thông suốt, giữa họ với sắc xanh ngút ngàn kia cũng thông suốt vì thiền tâm của hai người đều đạt tới vô ngại-mức độ cao trong tu hành của Phật giáo. Chúng ta có thể tham khảo thêm bài thơ *Ký Cao Đài Bản pháp huynh* (Gửi sư huynh Cao Đài Bản) của thiền sư Pháp Diễn :

*Xuân sơn vọng cực kỷ thiên trùng,
Độc bằng nguy lan thùy dữ đồng ?
Tĩnh dạ tử quy tri ngã ý,
Nhất thanh thanh tại thúy vi trung* ⁽⁹⁾

Tạm dịch thơ :

Núi xuân ngút mắt mấy nghìn trùng,
Riêng tựa lan can chẳng bạn cùng.
Đêm lặng đỗ quyên chùng hiểu ý,
Hót lên từng tiếng giữa xanh nồng.

Cùng trong không gian tĩnh lặng, nhưng thời gian ở hai bài thì có khác, một bên là chiều, một bên là đêm. Bạn cũng có khác, một đảng bạn ở ngay bên cạnh, cùng tựa lan can với mình ; một đảng bạn ở xa, chỉ một mình tựa lan can tưởng nhớ, nhưng ở cả hai bài cùng có chim thính thoảng điềm một tiếng hót. Chim với người còn không trở ngại về khác loài mà hiểu được ý nhau thì đạo hữu dù cách xa muôn trùng, Thiền tâm giữa họ vẫn thông suốt, vô ngại.

Xuân vân (Xuân muện) cũng là bài thơ Thiền khác của Trần Nhân Tông :

*Niên thiếu hà tăng liễu sắc không,
Nhất xuân tâm tại bách hoa trung.
Như kim kham phá đông hoàng điện,
Thiền bản bỏ đoàn khán trụ hồng.*

Dịch thơ :

Tuổi trẻ chưa từng lẽ sắc không,
Xuân sang, hoa nở, rộn tơ lòng.
Chúa xuân nay đã thành quen mặt,
Nệm cỏ ngồi yên ngó rụng hồng.
(Bản dịch của Ngô Tất Tố)

Câu đầu không có gì khó hiểu, nhưng câu thứ hai thì có điều phải bàn.

Sách *Thơ văn Lý Trần*, tập II quyển thượng, trang 463 (Nxb. Khoa học xã hội, 1989) dịch nghĩa là “mỗi khi xuân đến vẫn gửi lòng ở trăm hoa”. Nhưng nếu coi *xuân tâm* là một từ thì câu này có thể hiểu là “một tấm lòng xuân để cả với trăm hoa”. Lòng xuân chỉ tình yêu nam nữ, cũng là tình yêu thắm thiết với trăm hoa, vui sướng hoặc đau buồn khi hoa nở, hoa tàn. Hồ ứng với câu đầu thì còn có thể hiểu rộng trăm hoa để ẩn dụ với việc đời, với kiếp người, có thành bại, giàu nghèo, tươi héo, nói

chung là phiền não của nhân sinh. Câu thứ ba thì thơ dịch làm hồng ý, không phải chúa xuân thành quen mặt mà là nhận được rõ khuôn mặt của chúa xuân. *Như kim kham phá đông hoàng điện* cũng cùng một ý với *nhất triêu thức phá nương sinh điện* trong bài *Độc Đại Tuệ ngữ lục hữu cảm* (Cảm xúc khi đọc Đại Tuệ ngữ lục) của Trần Thánh Tông. Trước đây, trong sách *Thơ văn Lý Trần* nói trên, chúng tôi dịch nghĩa câu này là “một sớm bỗng thấy hết được khuôn mặt của mẹ”, nay sau khi đọc được một số sách về Thiền, tôi mới hiểu nghĩa câu này và xin dịch lại là “một sớm bỗng thấy hết được khuôn mặt do mẹ sinh ra”, nhận thức rõ về bản thân, nhìn thấu suốt cái “ta”, tức là minh tâm kiến tính, thấy rõ Phật tính, Thiền tâm ở mình, đúng như Ham Sơn Đức Thanh, thiền sư đời Minh từng tâm đắc :

*Để sự phân minh tại kỷ cung,
Bất tu hướng ngoại vấn cùng thông⁽¹⁰⁾*

(Căn nguyên sự việc rõ ràng ở tại thân mình,
Không phải hỏi người ngoài về cùng, thông)

Như vậy, *kham phá đông hoàng điện* hay *thức phá nương sinh điện* đều chỉ sự ngộ đạo và khi đã ngộ ra rồi thì dù vật đổi sao dời, hoa có rụng đầy trước mắt cũng vẫn đứng vững, lòng vẫn tĩnh lặng như tâm tình Trần Nhân Tông biểu lộ trong bài *Sơn phòng mạn hứng* (Mạn hứng ở Sơn phòng) :

*Thị phi niệm trực triêu hoa lạc,
Danh lợi tâm tùy dạ vũ hàn.
Phải trái rụng theo hoa buổi sớm,
Lợi danh lạnh với trận mưa đêm.
(Thơ dịch của Đỗ Văn Hỷ)*

Thơ Thiền của Trần Nhân Tông còn có những bài khác như *Đề Cổ Châu hương thôn*

tự (Đề chùa làng hương Cổ Châu), *Son phòng mạn hứng*, *Đại Lâm Thần Quang tự* (Chùa Thần Quang trên núi Đại Lâm) v.v... mà ở đây, tư tưởng Thiền được trình bày rõ ràng, dễ thấy, dễ hiểu. Ngoài ra, tư tưởng Thiền cũng thấm đượm trong những bài thơ tả cảnh thiên nhiên và nơi ở của ông như *Xuân hiểu* (Buổi sớm mùa xuân), *Động Thiên hồ thượng* (Trên hồ Động Thiên), *Nhị nguyệt thập nhất nhật dạ* (Đêm mười một tháng hai), *Thiên Trường viễn vọng* (Ngắm cảnh chiều ở Thiên Trường), *Nguyệt* (Trăng), *Đề Phổ Minh tự thủy tạ* (Đề nhà thủy tạ chùa Phổ Minh), *Vũ Lâm thu viễn* (Chiều thu ở Vũ Lâm), *Lạng Châu viễn cảnh* (Cảnh chiều ở châu Lạng). Nét chung ở những bài này là cảnh phần nhiều cảnh chiều, hoặc tối tĩnh lặng, chùa vắng, am mây, thuyền quạnh, núi im, mưa tạnh, trời trong, trăng sáng, mây nhõn nhờ bay, khói sương man mác, cây thưa, lá đỏ, thỉnh thoảng điểm một tiếng chuông, tiếng chim, tiếng ve, tiếng sáo... Cảnh vật thế nào thì lòng người thế ấy. Cái tâm của tác giả đã trong sáng như gương, tĩnh lặng như nước, bởi thế thường ngày ngoài thấp hương cúng Phật ra, mọi lo nghĩ khác đều cho qua hết (*Trừ khước trụ hương tham Phật sự, Tá dư niệm liễu tổng hư hư*). Bài *Đại Lâm Thần Quang tự*.

Thơ và Thiền đã có mối duyên với nhau từ rất lâu, bài kệ kiến tính nổi tiếng của tổ đời thứ sáu Thiền tông là Tuệ Năng chính là một bài thơ ngũ ngôn tuyệt cú. Thiền trong đốn ngộ (đột nhiên giác ngộ), thơ trọng linh cảm nên Thiền thường được dùng để chứng tỏ cho thơ, thơ thường được dùng để luận bàn về Thiền. Thơ Thiền có nhiều loại và cũng có nhiều cách phân loại. Chia theo loại hình thì có thơ kiến đạo, thơ khai ngộ, kệ từ thế, kệ cảnh thế...,

thậm chí còn có cả diễm thi (nói về các cô gái); chia theo mức độ nghệ thuật thì có thơ đốn ngộ (đột ngột hiểu ra), thơ nhân tản (nói về cảnh nhân), thơ khoáng đạt, thơ trầm lắng, thơ Phật tính v.v... Với tư liệu tham khảo được, người viết bài này tự thấy chỉ mới sơ bộ tìm hiểu thơ Thiền của Trần Nhân Tông, góp thêm được vài ý mới về thơ Thiền của ông. Nếu tiếp tục đi sâu hơn nữa và tìm hiểu cả những thơ kệ của ông thì chắc chắn còn khám phá được nhiều điều hay hơn nữa. Dù sao chỉ với số thơ Thiền có trong số 31 bài thơ còn lại, chúng tôi có thể nhận định thơ Thiền của Trần Nhân Tông biểu đạt hài hòa, sâu lắng giáo lý nhà Phật cũng như Thiền tông, chỉ dẫn cho chúng sinh, gợi mở cho đồ đệ thấy được “Bụt (Phật) ở trong nhà, chẳng phải tìm xa”, “rèn lòng làm Bụt”, “gìn tính sáng, mưa (chớ) lạc tà đạo, sửa mình học cho phải chính tông” (trích Trần Nhân Tông: *Cư trần lạc đạo phú*).

CHÚ THÍCH:

(1)(3) (5) Trần Thị Băng Thanh: *Trần Nhân Tông, thơ và cuộc đời* trong sách *Những nghĩ suy từ văn học trung đại*. Nxb. Khoa học xã hội, 1999, tr.33, 37

(2) Phạm Ngọc Lan: *Trần Nhân Tông và tầm vóc của một thời đại*. Tạp chí văn học, số 4 năm 1992

(4) Trích từ *Thơ văn Lý Trần*, tập II, quyển Thượng, mục *Trần Khâm* (Trần Nhân Tông). Nxb. Khoa học xã hội, 1989. Những trích dẫn thơ Trần Nhân Tông sau đây cũng vậy.

(5)(7)(8)(9)(10) Phùng Học Thành: *Minh Nguyệt tàng lộ*. Nxb. Văn nghệ Tứ Xuyên, Thành Đô, 1996, tr. 438, 640, 884, 268, 299.